



bái rì mèng

白日梦

noun · daydream

Example Sentences

tā shàng kè shí zǒng zuò bái rì mèng
他上课时总做白日梦。

He always daydreams in class.

bié zuò bái rì mèng le kuài qù gōng zuò
别做白日梦了，快去工作。

Stop daydreaming and go to work.

Trace each character, then write the word on your own.

白	白	白	白	白	白	白	白				
日	日	日	日	日	日	日					
梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦
梦	梦	梦									